

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Hoàng Trọng Nguyên	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/03/2017)
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 17/04/2017)
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên
Ông Lê Xuân Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Cảnh Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Bá Lai	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Trọng Nguyên	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/03/2017)
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2018

Số: *NA*-18/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày *12* tháng *2* năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/02/2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Báo cáo phát hành ngày 27/02/2017 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Kim Trinh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1229-2018-034-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		570.633.971.286	452.960.703.101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	74.620.375.489	46.770.671.060
1 Tiền	111		74.620.375.489	39.770.671.060
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	7.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.728.771.537	121.391.376.779
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	87.437.209.232	79.086.986.920
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	24.751.602.343	41.435.275.156
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	3.034.119.266	2.763.132.477
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(494.159.304)	(1.894.017.774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	376.832.004.133	282.215.041.452
1 Hàng tồn kho	141		377.575.487.573	284.534.212.618
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(743.483.440)	(2.319.171.166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.452.820.127	2.583.613.810
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.382.928.305	2.502.505.457
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13	69.891.822	81.108.353
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.074.807.833	61.006.138.219
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		56.441.513.754	52.605.935.291
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	56.441.513.754	52.605.935.291
- Nguyên giá	222		240.688.574.127	222.749.141.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(184.247.060.373)	(170.143.206.423)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	5.348.927.238	5.469.929.618
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.348.927.238	5.469.929.618
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.274.366.841	2.920.273.310
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.437.247.288	2.089.424.212
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		837.119.553	830.849.098
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		634.708.779.119	513.966.841.320

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		380.518.816.304	311.618.678.192
I. Nợ ngắn hạn	310		376.555.816.304	308.225.078.192
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	73.886.813.615	64.431.016.102
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	57.361.515.733	54.865.153.152
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.173.513.862	7.008.361.265
4 Phải trả người lao động	314		5.666.747.237	7.229.662.468
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	883.992.654	595.592.474
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	721.007.575	784.921.505
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.219.887.071	3.884.558.798
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	227.452.344.274	168.586.877.990
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.189.994.283	838.934.438
II. Nợ dài hạn	330		3.963.000.000	3.393.600.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3.753.000.000	3.183.600.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	210.000.000	210.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		254.189.962.815	202.348.163.128
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	254.189.962.815	202.348.163.128
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.636.910.000	62.826.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.636.910.000	62.826.020.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	29.335.312.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		33.749.972.133	33.150.337.251
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.697.423.027)	(9.426.753.027)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		13.074.684.878	13.664.360.396
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.217.039.954	46.744.632.449
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	5.495.528.995
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		63.217.039.954	41.249.103.454
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.208.778.877	26.054.254.059
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		634.708.779.119	513.966.841.320

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng giám đốc

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.480.339.509.403	1.207.763.479.859
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	24.815.570	2.322.902.023
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.480.314.693.833	1.205.440.577.836
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.255.975.960.998	1.024.671.734.836
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		224.338.732.835	180.768.843.000
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	11.427.531.972	8.845.276.566
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	11.839.855.907	9.352.742.956
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.580.880.673	8.979.692.235
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		2.551.831.508	1.026.363.731
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8	70.066.641.669	58.929.442.994
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	68.932.107.500	55.905.781.531
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		87.479.491.239	66.452.515.816
12 Thu nhập khác	31	VI.6	8.749.815.052	5.756.942.278
13 Chi phí khác	32	VI.7	476.505.874	674.845.935
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.273.309.178	5.082.096.343
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		95.752.800.417	71.534.612.159
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	18.646.081.098	14.734.989.970
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(32.720.003)	(439.977.804)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)	60		77.139.439.322	57.239.599.993
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		72.137.048.415	53.798.059.454
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		5.002.390.907	3.441.540.539
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	7.240	7.966

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Túế

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95.752.800.417	71.534.612.159
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		14.771.208.450	13.153.871.906
- Các khoản dự phòng	03		(2.975.546.196)	(18.676.113)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.328.899	213.805.485
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.173.259.430)	(203.447.648)
- Chi phí lãi vay	06		10.580.880.673	8.979.692.235
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		115.959.412.813	93.659.858.024
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.182.040.864	10.033.704.592
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(93.041.274.955)	(63.095.059.386)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		8.016.883.150	28.995.664.099
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		652.176.924	258.077.114
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.516.629.810)	(8.834.944.791)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.925.627.848)	(12.313.690.254)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.186.457.592	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.549.209.251)	(3.274.711.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.964.229.479	45.428.898.282
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(18.606.786.913)	(10.484.830.005)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		40.944.318	288.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72.589.430	590.293.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.493.253.165)	(9.606.536.422)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		440.962.434.871	319.924.663.493
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(382.096.968.587)	(307.196.963.003)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.483.409.270)	(21.468.616.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		43.382.057.014	(8.740.916.010)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		27.853.033.328	27.081.445.850
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.770.671.060	19.686.710.186
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(3.328.899)	2.515.024
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	74.620.375.489	46.770.671.060

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2018

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng giám đốc



Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/7/2017 thì vốn điều lệ của Công ty tăng từ 62.826.020.000 đồng lên **125.636.910.000 đồng** (Một trăm hai mươi lăm tỷ, sáu trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm mười nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế; Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Dạy nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Giáo dục nghề nghiệp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng)/.

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Cấu trúc tập đoàn

a. Thông tin về các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ của Công ty

- | | |
|--|--|
| 1. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây | - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An | - Địa chỉ: Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì | - Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội |
| 4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín | - Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội |
| 5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức | - Địa chỉ: Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội |
| 6. Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế | - Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình | - Địa chỉ: Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình |
| 8. Các phân xưởng sản xuất | - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 9. Kho thuốc xuất nhập khẩu | - Địa chỉ: 101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội |
| 10. Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ | - Địa chỉ: Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội |
| 11. Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm | - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội |

b. Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 như sau:

Công ty chỉ có 01 công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây có trụ sở chính tại Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất và kinh doanh thiết bị y tế. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 50,63%, quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c. Thông tin chi tiết về Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 như sau:

- | | |
|---------------------------------------|--|
| 1, Công ty TNHH Hataphar Miền Nam | - Địa chỉ: Số 38 A2 Nguyễn Giản Thanh, phường 15, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh |
| | - Tỷ lệ phần sở hữu: 48,28% |
| | - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 48,28% |
| 2, Trường TC Kỹ thuật Y - Dược Hà Nội | - Địa chỉ: Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội |
| | - Tỷ lệ phần sở hữu: 49% |
| | - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49% |

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính này theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn đầu tư vào các Công ty liên kết được Công ty trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các ngân hàng giao dịch.

Công ty đã thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Tại thời điểm 31/12/2017, Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác của Công ty đều hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi nên Công ty không trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 20
- Máy móc thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải	07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn và các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay, chi phí phục vụ hội nghị khách hàng. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay. Chi phí hội nghị khách hàng là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng địa điểm.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Theo quy định tại Điều số 16 Nghị định 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính Phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp, Các công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 07 năm 2015 có quyền mua bán, chuyển nhượng, tặng, giảm phần vốn góp, số cổ phần nhưng không được làm tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có. Khoản Công ty con góp vốn vào Công ty là từ trước thời điểm 01/07/2015 và cũng không tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuộc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận trên cơ sở số lượng hàng xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh bán thực phẩm chức năng và các mặt hàng khác và 5% bán thuốc thông thường.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền	74.620.375.489	39.770.671.060
Tiền mặt	8.592.204.448	12.415.712.496
Tiền gửi ngân hàng	66.028.171.041	27.354.958.564
Các khoản tương đương tiền	-	7.000.000.000
Cộng	74.620.375.489	46.770.671.060

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính:**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
				VND
				VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	-	1.184.472.919	700.000.000
Trường Trung cấp Kỹ thuật y dược Hà Nội	3.287.565.579	-	4.164.454.319	3.287.565.579
Cộng	3.987.565.579	-	5.348.927.238	3.987.565.579
				5.469.929.618

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm:

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi từ công ty liên kết.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư vào Trường trung cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Tây thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 3.287.565.579 đồng, tương đương 49% (số đầu năm là 3.287.565.579 đồng, tương đương 49%). Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng giá gốc cộng lãi từ công ty liên kết.

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

- Giao dịch với các công ty liên kết:

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII mục 2

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	3.512.049.318	-	2.627.898.923	-
Công ty CP Dược phẩm Sao Mỹ	356.242.040	-	1.882.214.094	-
Công ty CP Y dược Pháp Âu	1.798.612.718	-	1.884.228.567	-
Công ty CP Vinh Gia	724.860.734	-	1.277.594.553	-
Công ty CP Đầu tư Kim Long	1.271.698.167	-	2.255.229.908	-
Công ty CP Dược phẩm Thành Phát	-	-	6.589.150.634	-
Công ty TNHH Trường Huy	4.795.582.536	-	4.380.966.020	-
Công ty TNHH Dược phẩm Meza	7.354.426.751	-	5.723.014.652	-
Công ty CP Dược phẩm Hạnh Hà	1.907.889.789	-	1.414.899.588	-
Công ty TNHH 168 Busal Hàn Quốc	721.563.517	-	1.068.494.128	-
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	8.024.880.039	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm Hướng Việt	3.039.331.522	-	465.796.108	-
Công ty CP Chứng khoán An Thành	1.020.000.000	-	-	-
Công ty CP Công nghệ dược phẩm Việt Pháp	545.030.440	-	153.283.072	-
Công ty CP Dược phẩm Thiên Phúc	-	-	1.055.195.884	-
Các đối tượng khác	52.365.041.661	494.159.304	48.309.020.789	1.894.017.774
Cộng	87.437.209.232	494.159.304	79.086.986.920	1.894.017.774

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Thiết kế & Xây dựng SDC	-	5.470.599.044
Công ty TNHH Mepro Pharmaceuticals Pvt Rotexmedica	-	4.826.088.750
	7.600.824.380	12.876.210.650
Công ty TNHH Zim Laboratories	6.970.106.709	-
Công ty TNHH Shijiazhuang Yiling Pharmaceutical	-	1.093.920.000
Các đối tượng khác	10.180.671.254	17.168.456.712
Cộng	24.751.602.343	41.435.275.156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.034.119.266	-	2.763.132.477	-
<i>Phải thu khác</i>	2.305.264.266	-	632.263.277	-
Phòng Xuất nhập khẩu	705.264.266	-	428.354.725	-
Phải thu khác	1.600.000.000	-	203.908.552	-
<i>Tạm ứng</i>	728.855.000	-	2.130.869.200	-
Nguyễn Cảnh Thăng	-	-	1.700.000.000	-
Ngô Thị Hải Minh	168.355.000	-	257.100.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	260.500.000	-	173.769.200	-
b) Dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	3.044.119.266	-	2.773.132.477	-

6. Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty CP Dược phẩm Thái Tiến	-	-	289.479.884	-
Công ty CP Dược phẩm DGC	-	-	432.621.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Yến	-	-	159.093.400	79.546.700
Công ty TNHH Dược phẩm Sơn Tùng	209.759.008	62.927.702	518.973.512	259.486.756
Công ty CP Y tế Tân Phúc - Phòng khám đa khoa chất lượng cao Bồ Hạ	73.407.064	22.022.119	110.098.060	55.049.030
Bệnh viện Đa khoa Hà Đông	177.153.600	53.146.080	182.694.000	94.117.200
Công ty CP Dược phẩm và Thương mại Yên Hà	-	-	118.186.986	-
Các đối tượng khác	1.232.096.183	1.060.160.649	882.040.677	310.970.059
Cộng	1.692.415.855	1.198.256.551	2.693.187.519	799.169.745

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	116.596.748.591	743.483.440	96.006.710.818	2.319.171.166
Công cụ, dụng cụ	619.096.683	-	581.479.981	-
Thành phẩm, hàng hóa	260.359.642.299	-	187.946.021.819	-
Cộng	377.575.487.573	743.483.440	284.534.212.618	2.319.171.166

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2017	88.065.043.505	114.653.540.149	12.088.417.459	7.942.140.601	222.749.141.714
Mua trong năm	-	12.761.152.252	520.790.909	-	13.281.943.161
Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.324.843.752	-	-	-	5.324.843.752
Tăng khác do phân loại lại	-	-	331.191.000	-	331.191.000
Giảm khác do phân loại lại	-	(331.191.000)	-	-	(331.191.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	(336.163.500)	(331.191.000)	-	(667.354.500)
Số dư ngày 31/12/2017	93.389.887.257	126.747.337.901	12.609.208.368	7.942.140.601	240.688.574.127
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2017	63.042.136.140	91.418.433.967	8.016.833.514	7.665.802.802	170.143.206.423
Khấu hao trong năm	5.013.908.159	8.291.313.800	1.302.542.753	163.443.737	14.771.208.450
Tăng do phân loại lại	-	-	-	4.924.242	4.924.242
Thanh lý, nhượng bán	-	(336.163.500)	(331.191.000)	-	(667.354.500)
Giảm khác do phân loại	-	(4.924.242)	-	-	(4.924.242)
Số dư ngày 31/12/2017	68.056.044.299	99.368.660.025	8.988.185.267	7.834.170.781	184.247.060.373
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	25.022.907.365	23.235.106.182	4.071.583.945	276.337.799	52.605.935.291
Tại ngày 31/12/2017	25.333.842.958	27.378.677.876	3.621.023.101	107.969.820	56.441.513.754

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2017: 123.744.883.035 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.089.907.976	2.089.424.212
Chi phí sửa chữa	315.339.312	-
Chi phí thuê cửa hàng	32.000.000	-
Cộng	1.437.247.288	2.089.424.212

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	837.119.553	830.849.098
Cộng	837.119.553	830.849.098

11. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Dược phẩm Thành Phát	12.627.791.659	12.627.791.659	8.015.094.150	8.015.094.150
Alphamed Formulation Private Limited	5.954.247.438	5.954.247.438	8.550.187.416	8.550.187.416
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	677.618.155	677.618.155	773.935.502	773.935.502
Công ty CP Thương mại sản xuất da Nguyễn Hồng	361.500.000	361.500.000	361.500.000	361.500.000
Công ty CP Đầu tư Kim Long	217.430.121	217.430.121	201.702.144	201.702.144
Các đối tượng khác	54.048.226.242	54.048.226.242	46.528.596.890	46.528.596.890
Cộng	73.886.813.615	73.886.813.615	64.431.016.102	64.431.016.102

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Dược phẩm Bách Khang	2.132.807.843	1.807.038.629
Công ty TNHH Dược phẩm Anh Thy	1.170.067.202	6.063.295.338
Công ty CP Thiết bị T&T	2.258.367.689	3.065.325.735
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm Trường An	2.010.350.314	2.174.013.099
Công ty TNHH Dược phẩm FRANCE INDIA USA	1.376.656.135	6.426.760.886
Công ty CP Thương mại dược phẩm Sao Mai	8.350.863.757	11.531.118.276
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	10.472.210.083	3.384.537.313
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	2.862.225.287	844.385.216
Các đối tượng khác	26.727.967.423	19.568.678.660
Cộng	57.361.515.733	54.865.153.152

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	233.989.098	54.073.874.769	54.092.037.869	215.825.998
Thuế xuất, nhập khẩu	-	8.676.197	8.676.197	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.200.701.679	18.646.081.098	19.925.627.848	4.921.154.929
Thuế Thu nhập cá nhân	572.914.135	1.971.734.392	2.508.871.945	35.776.582
Thuế tài nguyên	-	19.167.840	19.167.840	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.356.976.107	3.356.976.107	-
Các loại thuế khác	756.353	17.000.000	17.000.000	756.353
Cộng	7.008.361.265	78.093.510.403	79.928.357.806	5.173.513.862
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	81.108.353	6.098.752.652	6.087.536.121	69.891.822
Cộng	81.108.353	6.098.752.652	6.087.536.121	69.891.822

14. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	404.942.654	363.774.292
Chi phí sửa chữa quầy bán lẻ	-	231.818.182
Chi phí phục vụ hội nghị khách hàng	479.050.000	-
Cộng	883.992.654	595.592.474

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	721.007.575	784.921.505
Cộng	721.007.575	784.921.505

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.219.887.071	3.884.558.798
Các khoản bảo hiểm	1.650.354.940	1.525.091.449
Kinh phí công đoàn	140.000.000	80.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.429.532.131	2.279.467.349
b) Dài hạn	3.753.000.000	3.183.600.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.753.000.000	3.183.600.000
Cộng	6.972.887.071	7.068.158.798

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017		01/01/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	

17.1 Vay	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	77.269.037.233	77.269.037.233	171.218.695.264	161.699.469.616	67.749.811.585	67.749.811.585
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	58.902.323.046	58.902.323.046	121.938.341.305	99.595.700.301	36.559.682.042	36.559.682.042
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	23.248.428.475	23.248.428.475	52.495.919.664	44.039.959.478	14.792.468.289	14.792.468.289
Vay cá nhân (4)	68.032.555.520	68.032.555.520	95.309.478.638	76.761.839.192	49.484.916.074	49.484.916.074
Cộng	227.452.344.274	227.452.344.274	440.962.434.871	382.096.968.587	168.586.877.990	168.586.877.990

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 38/2016-HDDTDHMH/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/7/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 70/2017-HĐCV-SDDbS01/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/6/2017, hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND, mục đích vay để phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/7/2017; khoản vay không có tài sản bảo đảm. Hợp đồng cấp tín dụng số 68/2017-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 02/08/2017; hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 38/2016-HĐTDHMH/NHCT320-HATAPHAR ngày 28/07/2016); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 99/16/HM-DHT/VCBHT ngày 08/11/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 18/4/2017, hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND, mục đích vay mua nguyên vật liệu, thuộc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 05 tháng kể từ ngày rút vốn và được ghi trên giấy nhận nợ; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/3/2016; hạn mức cho vay 35.000.000.000 VND; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phân của khách hàng năm 2016-2017; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/7/2017; điều kiện bảo đảm: tổng nghĩa vụ báo lãnh (bao gồm báo lãnh thanh toán, báo lãnh thực hiện hợp đồng, báo lãnh tạm ứng, báo lãnh bảo hành, báo lãnh dự thầu) không có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm không vượt quá 45.000.000.000 VND. Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 30/3/2016; hạn mức tín dụng 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/3/2016); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phân của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong từng văn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/3/2018.

(4) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 0,5%/tháng.

17.2 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thương

Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)
	210.000.000	10%	20 năm	210.000.000
Cộng	210.000.000	10%	20 năm	210.000.000

(*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/3/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm, lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm.



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***18. Vốn chủ sở hữu****18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	62.826.020.000	29.335.312.000	26.875.859.251	(9.426.753.027)	27.139.371.258	136.749.809.482
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	53.798.059.454	53.798.059.454
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	6.274.478.000	-	(18.010.434.000)	6.274.478.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	(16.182.364.263)	(16.182.364.263)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	46.744.632.449	46.744.632.449
Số dư tại ngày 31/12/2016	62.826.020.000	29.335.312.000	33.150.337.251	(9.426.753.027)	46.744.632.449	162.629.548.673
Tăng vốn trong năm nay (1)	62.810.890.000	-	599.634.882	-	-	63.410.524.882
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	72.137.048.415	72.137.048.415
Tăng khác	-	1.000.000.000	-	729.330.000	7.822.575.580	9.551.905.580
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(4.140.992.653)	(4.140.992.653)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(15.483.409.270)	(15.483.409.270)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(3.794.990.653)	(3.794.990.653)
Sử dụng để tăng vốn góp chủ sở hữu (2)	-	(29.335.312.000)	-	-	(34.075.212.882)	(63.410.524.882)
Giảm khác	-	-	-	-	(5.992.611.032)	(5.992.611.032)
Số dư tại ngày 31/12/2017	125.636.910.000	1.000.000.000	33.749.972.133	(8.697.423.027)	63.217.039.954	214.906.499.060

(1) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu và vốn khác của chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết số 265/NQ-DHT ngày 28/03/2017 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết số 440/NQ-DHT ngày 07/06/2017, Thông báo chấp thuận số 809/TB-SGDHN ngày 23/06/2017 của Ủy ban Chứng khoán và việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(2) Công ty sử dụng nguồn thặng dư vốn cổ phần và một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn góp chủ sở hữu theo Nghị quyết số 265/NQ-DHT ngày 28/03/2017 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết số 440/NQ-DHT ngày 07/06/2017, Thông báo chấp thuận số 809/TB-SGDHN ngày 23/06/2017 của Ủy ban Chứng khoán và việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(*): Trong 8.697.423.027 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.682.293.027 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	6.705.340.000	3.352.670.000
Lê Văn Lớ	8.988.180.000	3.495.090.000
Ngô Văn Chinh	4.367.560.000	2.033.780.000
Nguyễn Văn Minh	300.000.000	1.133.200.000
Hoàng Văn Tuế	7.113.980.000	3.456.990.000
Lê Việt Linh	10.600.000.000	5.117.000.000
Lê Xuân Thắng	10.512.300.000	4.456.150.000
Nguyễn Như Hoa	5.800.000.000	3.051.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	5.500.000.000	2.940.000.000
Lê Anh Trung	9.598.380.000	3.836.690.000
Các cổ đông khác	56.151.170.000	29.953.450.000
Cộng	125.636.910.000	62.826.020.000

Trong năm, Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 265/NQ-DHT ngày 28/03/2017 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết số 440/NQ-DHT ngày 07/06/2017, Thông báo chấp thuận số 809/TB-SGDHN ngày 23/06/2017 của Ủy ban Chứng khoán về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	62.826.020.000	62.826.020.000
Vốn góp tăng trong năm	62.810.890.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	125.636.910.000	62.826.020.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.483.409.270	18.010.434.000

18.4 Cổ phiếu

	Năm 2017 Cổ phiếu	Năm 2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	12.563.691	6.282.602
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.563.691	6.282.602
- Cổ phiếu phổ thông	12.563.691	6.282.602
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.562.178	6.281.089
- Cổ phiếu phổ thông	12.562.178	6.281.089
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

18.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	13.664.360.396	1.555.440.733	2.145.116.251	13.074.684.878
Cộng	13.664.360.396	1.555.440.733	2.145.116.251	13.074.684.878

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	1.480.339.509.403	1.207.763.479.859
Cộng	1.480.339.509.403	1.207.763.479.859

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	24.815.570	4.450.500
Giảm giá hàng bán	-	2.318.451.523
Cộng	24.815.570	2.322.902.023

3. Giá vốn bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm	1.255.975.960.998	1.024.671.734.836
Cộng	1.255.975.960.998	1.024.671.734.836

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	72.589.430	106.467.583
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	483.826.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	285.068.216	204.197.763
Lãi bán hàng trả chậm	8.433.895.242	8.050.785.220
Doanh thu tài chính khác	2.635.979.084	-
Cộng	11.427.531.972	8.845.276.566

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	10.580.880.673	8.979.692.235
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.255.646.335	373.050.721
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	3.328.899	-
Cộng	11.839.855.907	9.352.742.956

6. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	40.944.318	288.000.000
Thu nhập từ cho thuê nhà	6.042.855.747	5.336.817.734
Thu từ đào tạo	758.878.182	-
Cho thuê nhân công	174.168.942	-
Xử lý công nợ	1.590.244.801	-
Thu nhập khác	142.723.062	132.124.544
Cộng	8.749.815.052	5.756.942.278

7. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định	-	674.845.935
Phạt chậm nộp	27.646.724	-
Chi phí hủy hợp đồng	270.000.000	-
Chi phí khác	178.859.150	-
Cộng	476.505.874	674.845.935

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	70.418.937.610	56.444.423.430
Chi phí nhân viên quản lý	41.841.178.150	31.593.876.074
Chi phí vật liệu quản lý	396.017.128	4.027.034.033
Chi phí đồ dùng văn phòng	849.251.181	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.115.822.888	2.411.716.471
Thuế, phí và lệ phí	3.398.899.347	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.020.714.987	11.890.738.657
Chi phí bằng tiền khác	17.797.053.929	6.521.058.195
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	70.066.641.669	58.929.442.994
Chi phí nhân viên bán hàng	43.275.233.448	36.044.477.466
Chi phí vật liệu, bao bì	3.481.996.181	5.546.401.416
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	742.107.612	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.198.646.064	2.471.309.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.387.504.124	4.152.393.822
Chi phí bằng tiền khác	11.981.154.240	10.714.860.914

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.486.830.110)	(538.641.899)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.486.830.110)	(538.641.899)
Cộng	138.998.749.169	114.835.224.525
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	384.124.189.343	410.885.436.802
Chi phí nhân công	107.370.226.523	101.373.031.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.771.208.450	13.153.871.906
Chi phí dự phòng	(2.975.546.196)	67.999.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.526.636.160	32.840.317.643
Chi phí khác bằng tiền	49.566.467.092	21.186.288.027
Cộng	572.383.181.372	579.506.945.776
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.502.044.835.088	1.252.596.298.593
Tổng chi phí phát sinh trong năm	1.411.791.253.117	1.180.638.573.049
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>1.489.993.408</i>	<i>1.233.398.307</i>
<i>Hoàn nhập chi phí dự phòng đã nộp thuế</i>	<i>(1.486.830.110)</i>	<i>-</i>
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.408.814.429.599	1.179.405.174.742
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	93.230.405.489	73.191.123.851
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	483.826.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>-</i>	<i>483.826.000</i>
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	93.230.405.489	73.674.949.851
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.646.081.098	14.734.989.970
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế thu nhập hoãn lại	804.399.550	656.304.947
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(837.119.553)	(1.096.282.751)
Cộng	(32.720.003)	(439.977.804)
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.137.048.415	53.798.059.454
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	3.765.864.162
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	72.137.048.415	50.032.195.292
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.963.700	6.281.089
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.239,99	7.965,53

(*): Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là số thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 265/NQ-DHT ngày 28/3/2017 và phương án phân phối lợi nhuận số 219/PA-DHT ngày 2/3/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Trong năm 2017, chưa có cơ sở ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
Tăng vốn góp chủ sở hữu từ thặng dư vốn CP và lợi nhuận sau thuế	62.810.890.000	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	440.962.434.871	163.705.858.857
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	382.096.968.587	156.042.267.838

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Hataphar Miền Nam
Lê Văn Lớ
Nguyễn Bá Lai

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Chủ tịch HĐQT
Ủy viên HĐQT

2.1. Trong năm Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Bán hàng	18.913.902.801	9.497.000.143
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	18.913.902.801	9.497.000.143
b) Doanh thu tài chính	120.099.888	96.560.000
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	120.099.888	96.560.000

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

	295.594.895	85.471.736
c) Chi phí lãi vay		
Nguyễn Bá Lai	259.587.308	52.794.345
Lê Văn Lớ	36.007.587	32.677.391
<i>Số dư các bên liên quan</i>		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.512.049.318	2.627.898.923
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	3.512.049.318	2.627.898.923
Vay và nợ thuê tài chính	6.772.437.131	2.458.894.832
Nguyễn Bá Lai	-	545.531.000
Lê Văn Lớ	6.772.437.131	1.913.363.832

2.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	7.413.278.760	6.219.567.796
Cộng	7.413.278.760	6.219.567.796

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	227.662.344.274	168.796.877.990
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	74.620.375.489	46.770.671.060
Nợ thuần	153.041.968.785	122.026.206.930
Vốn chủ sở hữu	254.189.962.815	202.348.163.128
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	60%	60%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.620.375.489	46.770.671.060
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.987.169.194	79.966.101.623
Cộng	164.607.544.683	126.736.772.683

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Công nợ tài chính**

Các khoản vay	227.662.344.274	168.796.877.990
Phải trả người bán và phải trả khác	80.859.700.686	71.499.174.900
Chi phí phải trả	883.992.654	595.592.474
Cộng	309.406.037.614	240.891.645.364

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	77.106.700.686	3.753.000.000	80.859.700.686
Chi phí phải trả	883.992.654	-	883.992.654
Các khoản vay	227.452.344.274	210.000.000	227.662.344.274

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	68.315.574.900	3.183.600.000	71.499.174.900
Chi phí phải trả	595.592.474	-	595.592.474
Các khoản vay	168.586.877.990	210.000.000	168.796.877.990

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.620.375.489	-	74.620.375.489
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.977.169.194	10.000.000	89.987.169.194

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.770.671.060	-	46.770.671.060
Phải thu khách hàng và phải thu khác	79.956.101.623	10.000.000	79.966.101.623

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2018

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuất

Tổng giám đốc



Lê Xuân Thắng